

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ – TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/DS-ST
Ngày: 12/9/2018
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Yến Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Minh.

2. Ông Phan Vĩnh Hưng.

Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Ngọc Mai, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Y H’Lam - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2018/TLST-DS ngày 07 tháng 02 năm 2018 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2018/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2018/QĐST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1979. Địa chỉ: Làng C, xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Thanh T, sinh năm 1950 và bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1957. Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Minh T1, sinh năm 1976 và bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1977. Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/01/2018, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Giữa bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị A là chỗ quen biết thân tình nên vào ngày 05 tháng 8 năm 2017, bà H cho bà A vay số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để đáo hạn Ngân hàng. Lúc

cho bà A vay tiền, ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Thị Thu H1 cũng có mặt và có hỏi vay bà H số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) nhưng bà H nói không có. Ngày 06/8/2018, bà H cho bà A vay tiếp số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Khi vay tiền, hai bên không viết giấy tờ gì, thỏa thuận miệng trong vòng 3 ngày bà A sẽ trả đủ cho bà H số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) nói trên. Đến hạn trả nợ, bà A không trả tiền nên bà H yêu cầu viết giấy tờ để làm chứng cứ. Bà Nguyễn Thị Thu H1 trực tiếp viết giấy mượn tiền, bà Nguyễn Thị A, ông Trần Thanh T, ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Thị Thu H1 cùng ký vào, bà H giữ giấy mượn tiền này. Từ đó đến nay, mặc dù bà H đã nhiều lần gặp trực tiếp yêu cầu bà A và ông T phải trả số tiền trên nhưng bà A và ông T vẫn không trả cho bà H. Khi bà H làm đơn khởi kiện thì bà A lại cho rằng vay dùm vợ chồng ông T1 và H1 nên không chấp nhận trả nợ. Bà H cho bà A và ông T vay tiền chứ bà không cho ông T1 và bà H1 vay tiền. Vì vậy bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị A, ông Trần Thanh T phải trả cho bà H số tiền nợ gốc là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Bà H không yêu cầu bà Nguyễn Thị A, ông Trần Thanh T phải trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc nói trên. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa bà H chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn, bà H không yêu cầu ông T và bà A phải trả hết số nợ trên vì bà biết vợ chồng bà Hiền, ông T1 cũng có sử dụng số tiền này nên cùng ký vào giấy mượn tiền. Việc bà A và bà H1 cho rằng đã trả lãi cho bà là không đúng, thực tế bà chỉ vay dùm cho bà A vài ngày nên không thỏa thuận lời lãi gì cả. Bà H yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị A, ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Thị Thu H1 phải liên đới trả cho bà số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), trong đó ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị A có nghĩa vụ phải trả 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng); ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Thị Thu H1 có nghĩa vụ phải trả 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

2. Tại bản tự khai ngày 26/3/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị A trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 05/8/2017, con dâu bà A là bà Nguyễn Thị Thu H1 nhờ bà vay của bà Nguyễn Thị H số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Đến ngày 06/8/2017, bà H1 tiếp tục nhờ bà A vay của bà H số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Bà A thừa nhận bà và chồng bà là ông Trần Thanh T có ký vào giấy mượn tiền. Khi vay tiền hai bên thỏa thuận tiền lãi suất một tháng là 22.500.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) trên số tiền gốc là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng), đến ngày 05/9/2017 sẽ trả hết số tiền gốc và lãi cho bà H. Đến hạn trả nợ, do con bà A làm ăn thua lỗ nên chỉ trả cho bà H số tiền lãi suất là 64.750.000đ (Sáu mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), còn số tiền gốc 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) chưa trả được cho bà H. Vì số tiền trên do vợ chồng con bà là ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Thị Thu H1 nhờ bà vay của bà H và trọn quyền sử dụng nên bà không liên quan đến số tiền vay trên. Nay bà H khởi kiện buộc vợ chồng

bà phải trả số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) bà không đồng ý.

Tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 25/7/2018 bị đơn bà Nguyễn Thị A trình bày: Bà thừa nhận có vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), còn 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) còn lại do vợ chồng con bà là Nguyễn Thị Thu H1 và Trần Minh T1 nhờ bà vay giùm. Chồng bà là ông Trần Thanh T có biết việc này và có ký tên vào giấy mượn tiền. Nay bà H yêu cầu vợ chồng bà phải trả số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), bà không đồng ý, chỉ thừa nhận khoản nợ 100.000.000 (Một trăm triệu đồng), còn 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) còn lại vợ chồng con bà là Nguyễn Thị Thu H1 và Trần Minh T1 nhờ bà vay dùm nên vợ chồng con bà có trách nhiệm trả. Do điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn bà xin hứa trả cho bà H làm hai lần: Lần 01, vào cuối năm 2018 sẽ trả cho bà H số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng); lần 02 vào tháng 6/2019 sẽ trả cho bà H số tiền còn lại là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

3. Tại bản tự khai ngày 26/3/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu H1 trình bày: Bà H1 và bà Nguyễn Thị H có mối quan hệ bạn bè thân thiết. Vào ngày 05/8/2017, bà H1 nhờ mẹ chồng là bà Nguyễn Thị A vay của bà H số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) để trả nợ cho việc làm ăn thua lỗ. Đến ngày 06/8/2018 bà H1 tiếp tục nhờ bà A vay của bà H số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Khi vay tiền hai bên thỏa thuận tiền lãi suất là 22.500.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) trên số tiền gốc là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), đến ngày 05/9/2017 sẽ trả hết số tiền gốc và lãi cho bà H. Nhưng đến hạn trả nợ, do làm ăn thua lỗ nên mới trả cho bà H số tiền lãi suất là 64.750.000đ (Sáu mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), còn số tiền gốc 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) chưa trả được cho bà H. Bà H1 thừa nhận bà và chồng là ông Trần Minh T1 biết và có ký tên vào giấy mượn tiền. Vì số tiền trên bà H1 nhờ bà A vay giùm và trực tiếp sử dụng nên bà H1 sẽ chịu trách nhiệm trả tiền cho bà H. Do điều kiện kinh tế khó khăn, bà H1 đề nghị bà H cho bà trả dần số tiền nợ trên như sau: Bắt đầu từ ngày 10/4/2018 đến ngày 10/8/2018 sẽ trả dần mỗi tháng là 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Số tiền còn lại tới ngày 10/12/2018 sẽ trả hết cho bà H. Ông Trần Minh T1 thừa nhận lời khai của bà H1 là đúng.

4. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 05/6/2018 và ngày 25/7/2018 các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: 01 chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị H (pho to có chứng thực); 01 sổ hộ khẩu (pho to có chứng thực); 01 giấy mượn tiền (pho to); 01 giấy hẹn trả tiền (bản chính); 01 bản tự khai của bà Nguyễn Thị H; 01 giấy mượn tiền được ghi bằng mực bút bi xanh trên khổ giấy học sinh (bản gốc).

Các tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp gồm: 01 bản tự khai của bà Nguyễn Thị A, 01 giấy ủy quyền ngày 23/7/2018.

Các tài liệu, chứng cứ do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp gồm: 01 bản tự khai của bà Nguyễn Thị Thu H1; 01 giấy phép lái xe của ông Trần Minh T1 (pho to).

Ông Trần Thanh T và ông Trần Minh T1 đã được Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

5. Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định về tố tụng dân sự. Riêng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nên Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị A, ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Thị Thu H1 phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), trong đó ông Trần Thanh T và bà Nguyễn Thị A có nghĩa vụ phải trả 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng); ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Thị Thu H1 có nghĩa vụ phải trả 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Trần Thanh T và bà Nguyễn Thị A có nơi cư trú tại thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai nên bà Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai giải quyết vụ án. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

2. Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Thanh T và ông Trần Minh T1 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào. Tại phiên tòa bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

3. Xét về nội dung vụ án:

Qua lời khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H tại phiên tòa và các chứng cứ do các đương sự cung cấp đã thể hiện: Ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị A,

ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Thị Thu H1 có vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) theo giấy mượn tiền đề ngày 05/8/2017.

Xét việc vay mượn tiền giữa bà Nguyễn Thị H và ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị A, ông Trần Minh T1, bà Nguyễn Thị Thu H1 là hợp đồng vay tài sản. Tuy nhiên đến hạn trả nợ ông Tuynh, bà A, ông T1 và bà H1 đã không thực hiện như đã thỏa thuận, nên bà H có đơn khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết để buộc ông Tuynh, bà A phải trả số tiền nợ vay theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ trả nợ: trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị H cho rằng khi cho vay tiền, bà chỉ cho bà A và ông Tvay tiền chứ bà không cho ông T1 và bà H1 vay tiền. Cả hai lần cho vay, bà H đều đưa tiền trực tiếp cho bà A cầm nên bà H yêu cầu ông Tvà bà A phải trả số tiền vay nói trên. Nhưng tại phiên bà H yêu cầu bà A và ông T phải trả 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), bà H1 và ông T1 phải trả 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Yêu cầu trên của bà H là có cơ sở, phù hợp với lời trình bày của bà A tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 25/7/2018 và “Giấy hẹn trả nợ” ngày 02/11/2017 do bà A và ông T viết “ có mượn của chị Hằng 100.000.000 đồng, xin hứa cuối tháng 11 âm lịch sẽ trả cho chị Hằng” mà bà H đã cung cấp cho Tòa án, đồng thời cũng phù hợp với lời khai của các bên khi bà H cho bà A vay tiền ông T1 và bà H1 có hỏi vay 50.000.000 đồng và ngay ngày hôm sau bà H cho vay số tiền đó, sau đó cả vợ chồng bà A, ông Tvà vợ chồng bà Hiền, ông T1 cùng ký giấy nhận nợ .

Bà H1 cho rằng toàn bộ số tiền vay bà H1 trực tiếp sử dụng nên bà H1 tự nguyện chịu trách nhiệm trả hết 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) còn nợ cho bà H nhưng không được bà H đồng ý nên không có cơ sở để chấp nhận.

Về thời hạn trả nợ: Bà A, bà H1 đề nghị được trả dần số tiền nợ nhưng không được nguyên đơn đồng ý nên không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị A, ông Trần Minh T1, bà Nguyễn Thị Thu H1 phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), trong đó bà Nguyễn Thị A và ông Trần Thanh T có nghĩa vụ trả 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), bà Nguyễn Thị Thu H1 và ông Trần Minh T1 có nghĩa vụ trả 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Về tiền lãi: Tại Giấy mượn tiền đề ngày 05/8/2017 các bên không đề cập đến lãi suất và tại phiên tòa phía nguyên đơn cũng không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Xét về án phí: ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị A, ông Trần Minh T1, bà Nguyễn Thị Thu H1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 3 Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 463; khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn là ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh T1, bà Nguyễn Thị Thu H1 phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), trong đó ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị A có nghĩa vụ phải trả 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng); ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Thị Thu H1 có nghĩa vụ phải trả 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất được xác định theo sự thỏa thuận giữa các bên nhưng không được vượt quá lãi suất giới hạn theo khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Nếu không có sự thỏa thuận thì mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị A, ông Trần Minh T1, bà Nguyễn Thị Thu H1 phải liên đới chịu 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trong đó ông Trần Thanh T và bà Nguyễn Thị A phải chịu 5.000.000đ (Năm triệu đồng); ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Thị Thu H1 phải chịu 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà H số tiền 3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0004246 ngày 07/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (12/9/2018) nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trịnh Thị Yến Ngọc